BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯƠNG THỊ TRINH NỮ

HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số : 60.34.30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng – Năm 2011

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. TRẦN ĐÌNH KHÔI NGUYÊN

Phản biện 1: TS. Đoàn Thị Ngọc Trai

Phản biện 2: TS. Phan Thị Minh Lý

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 12 tháng 08 năm 2011.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:
- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay lĩnh vực kinh doanh dịch vụ tại sân bay bị ảnh hưởng nghiêm trọng, thị phần bị chia sẻ nhiều, giá thuê mặt bằng tăng gấp nhiều lần, mặt bằng kinh doanh bị thu hẹp. Bên cạnh đó giá nguyên nhiên vật liệu trên thị trường không ổn định, luôn biến động tăng làm tăng chi phí sản xuất làm cho sản xuất lợi nhuận giảm. Tuy nhiên hiện tại Công ty dịch vụ không sân bay Đà Nẵng chưa có KTQT thực sự đầy đủ mà chủ yếu dừng lại ở việc lập các kế hoạch. Công việc của KTQT chi phí được thực hiện đan xen giữa nhiều bộ phận mà chưa có bộ phận chuyên trách, chưa khai thác hết ứng dụng của KTQT đối với Công ty. Vì vậy KTQT sẽ là công cụ cung cấp thông tin cần thiết, hữu hiệu giúp các nhà quản trị của Công ty kiểm tra các hoạt động kinh doanh, thực hiện mục tiêu đề ra một cách chắc chắn, hiệu quả cũng như đưa ra các quyết định đúng đắn, kịp thời để tận dụng cơ hội, hạn chế các rủi ro, hướng tới tồn tại và phát triển.

Trước các yêu cầu khá cần thiết này nên tác giả chọn đề tài nghiên cứu ***"Hoàn thiện KTQT chi phí tại Công ty dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng"*** làm luận văn tốt nghiệp của mình.

2. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ những vấn đề thuộc về lý luận của kế toán quản trị chi phí loại hình kinh doanh dịch vụ. Nghiên cứu thực trạng của công tác kế toán quản trị chi phí dịch vụ Hàng không tại Công ty dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng. Vận dụng lý luận để đưa ra giải pháp hoàn thiện tổ chức KTQT chi phí dịch vụ hàng không, nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản trị tăng cường năng lực cạnh tranh của Công ty.

3. Đối tượng phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu là những vấn đề liên quan đến việc quản trị chi phí và đánh giá tình hình thực hiện từ đó đưa ra phương hướng hoàn

thiện công tác KTQT chi phí của hoạt động kinh doanh vận chuyển taxi khách, SX và cung ứng xuất ăn, kinh doanh thương mại, dịch vụ hàng không của Công ty dịch vụ hàng không tại sân bay quốc tế Đà Nẵng.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp cơ bản chủ yếu vận dụng để nghiên cứu dựa trên cơ sở hệ thống hóa lý thuyết về KTQT chi phí trong điều kiện ở Việt nam. Ngoài ra luận văn còn sử dụng các phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp mô tả, so sánh, chi tiết trong quá trình nghiên cứu lý luận, khảo sát thực tế tổ chức kế toán quản trị tại Công ty dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng nhằm mục đích phục vụ công tác nghiên cứu đạt kết quả tốt.

5. Những đóng góp của luận văn

Đề tài góp phần hệ thống hóa những vấn đề lý luận về công tác KTQT trị chi phí trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ. Phân tích, đánh giá thực trạng và chỉ ra nguyên nhân tồn tại trong việc tổ chức KTQT chi phí trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không tại sân bay Đà Nẵng. Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện tổ chức KTQT chi phí, tăng cường công tác kiểm soát chi phí của Công ty dịch vụ hàng không tại sân bay Đà Nẵng. Giải quyết một số vấn đề phát sinh cần giải quyết trong quản trị chi phí cả về lý luận và thực tiễn.

6. Kết cấu của Luận văn

Chương 1: Cơ sở lý luận về KTQT chi phí trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ.

Chương 2: Thực trạng công tác KTQT chi phí trong Công ty dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng.

Chương 3: Các giải pháp hoàn thiện KTQT chi phí tại các trung tâm của Công ty dịch vụ hàng không sân bay quốc tế Đà Nẵng.

Chương 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ

1.1. Kế toán quản trị chi phí

1.1.1. Định nghĩa về kế toán quản trị

KTQT là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu của quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán. KTQT là công cụ cho nhà quản trị doanh nghiệp. Đối tượng của kế toán quản trị rất rộng. Đó là hoạt động kinh tế tài chính ở DN.

1.1.2. Định nghĩa về chi phí và kế toán quản trị chi phí

Chi phí có thể được hiểu là giá trị của một nguồn lực bị tiêu dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức để đạt được mục đích nào đó. Bản chất của chi phí là phải mất đi để đổi lấy một kết quả.Như vậy, chi phí phát sinh là quá trình sử dụng các nguồn lực tại doanh nghiệp. Các nguồn lực đó là sự kết hợp giữa lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động. Đó là quá trình phát sinh các nghiệp vụ kinh tế tài chính.

1.1.3. Kế toán quản trị chi phí với chức năng quản trị doanh nghiệp

- Đối với công tác lập kế hoạch: Khi xác định được chiến lược nhà quản trị hoạch định công việc sẽ thực hiện để hoạt động đạt được mục tiêu đã định.

- Đối với công tác tổ chức - điều hành: Tổ chức là xây dựng cấu trúc của tổ chức để thực hiện tốt kế hoạch. Điều hành là giám sát và giải quyết các công việc hàng ngày khi các quan hệ các bộ phận, thực hiện kế hoạch gặp khó khăn.

- Đối với công tác kiểm tra và đánh giá: là xem xét đánh giá chi phí thực tế với kế hoạch đã xây dựng.

- Đối với công tác ra quyết định: là lựa chọn phương án để thực hiện trong các phương án hiện có. Lập kế hoạch, tổ chức- điều hành, kiểm tra đánh giá và cuối cùng đòi hỏi phải ra quyết định.

1.2. Đặc điểm hoạt động và phân loại dịch vụ hàng không

1.2.1. Đặc điểm hoạt động dịch vụ hàng không

Dịch vụ hàng không là ngành kinh doanh tổng hợp hoạt động trên nhiều lĩnh vực. Các hoạt động này có qui trình công nghệ, chi phí kinh doanh khác nhau. Đa dạng về chất lượng hoạt động, về sản phẩm dịch vụ, là ngành kinh tế có hiệu quả cao, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn đầu tư rất lớn, thời gian thu hồi vốn nhanh. Hoạt động kinh doanh dịch vụ mang tính thời vụ, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội…Hoạt động dịch vụ hàng không có đặc điểm vừa là sản phẩm mang tính vật chất vừa là sản phẩm dịch vụ mang tính vô hình.

1.2.2. Các loại dịch vụ hàng không

Các dịch vụ, sản phẩm, thương mại liên quan trực tiếp đến ngành hàng không hoặc vị trí địa lý thuộc nhà ga sân bay: Kiểm soát bay; Thông tin liên lạc; An ninh, cứu thương, cứu hỏa, cứu nạn; Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì đường băng, máy bay…; Dịch vụ giải trí trên máy bay, dịch vụ vệ sinh máy bay, dịch vụ đưa đón tổ lái-tiếp viên giữa tàu bay và nhà ga, nhà nghỉ, dịch vụ trang thiết bị đặc chủng phục vụ cho máy bay, cung ứng suất ăn, dịch vụ bán vé máy bay.

1.3. Phân loại chi phí kinh doanh dịch vụ

1.3.1. Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động

- Chí phí sản xuất: Là chi phí liên quan đến quá trình sản xuất ra sản phẩm, dịch vụ trong một kỳ nhất định, bao gồm chi phí NVL trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí SXC là các chi phí sản xuất, phục vụ và quản lý quá trình sản xuất sản phẩm.

- Chi phí ngoài sản suất: Là chi phí phát sinh ngoài quá trình sản xuất sản phẩm, liên quan để tổ chức và thực hiện việc tiêu thụ sản phẩm dịch vụ và điều hành, quản lý chung toàn DN.

1.3.2. Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí với Báo cáo tài chính

- Chi phí thời kỳ: Là những chi phí khi nó phát sinh sẽ giảm lợi tức trong kỳ, bao gồm giá vốn hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ, chi phí bán hàng, chi phí QLDN.

- Chi phí sản phẩm: là các chi phí gắn liền với quá trình tạo ra sản phẩm dịch vụ phục vụ khách bao gồm: chi phí NVL liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí SXC.

1.3.3. Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí

Mối quan hệ giữa chi phí với hoạt động được gọi là cách ứng xử của chi phí. Có 3 loại chi phí: chi phí khả biến, chí phí bất biến và chi phí hỗn hợp.

1.4. Tập hợp chi phí và tính giá thành trong kinh doanh dịch vụ

1.4.1. Đối tượng tập hợp chi phí

Đối tượng tập hợp chi phí là phạm vi được xác định trước để tập hợp chi phí. Xác định giới hạn các bộ phận chịu chi phí hoặc các đối tượng chịu chi phí là cơ sở cho việc tính giá thành.

1.4.2. Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành là các sản phẩm, công việc, dịch vụ hoàn thành trong kỳ cần tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

1.4.3.Tập hợp chi phí trong dịch vụ

- Tập hợp chi phí NVL trực tiếp: là chi phí thực phẩm, nhiên liệu và được tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng liên quan.

- Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp: là các chi phí lương phải trả cho công nhân trực tiếp tạo ra dịch vụ cho khách hàng.

- Tập hợp chi phí SXC: là chi phí cần thiết cho quá trình sản xuất sản phẩm dịch vụ: tiền lương phải trả và các khoản trích theo lương của nhân viên chế biến, bảo trì, sửa chữa ô tô; chi phí điện…..

1.4.4. Tính giá thành trong dịch vụ

1.4.4.1.Giá thành dịch vụ theo phương pháp tính giá trực tiếp

Là phương pháp mà các chi phí biến đổi liên quan đến SX dịch vụ được tính vào giá thành dịch vụ hoàn thành. Nhưng các chi phí SXC cố định không tính vào giá thành dịch vụ hoàn thành

Giá thành dịch vụ hoàn thành	=	Chi phí NVLTT	+	Chi phí NCTT	+	Biến phí SXC

Tổng hợp toàn bộ biến phí để tính giá thành dịch vụ trên cơ sở đó để lập báo cáo giá thành dịch vụ theo khoản mục:

Giá thành đơn vị dịch vụ	=	Tổng BP dịch vụ	:	Sản lượng tương đương hoàn thành trong kỳ

1.4.4.2.Giá thành dịch vụ theo phương pháp tính giá toàn bộ

Theo phương pháp này thì dựa trên toàn bộ các chi phí liên quan đến khối lượng dịch vụ hoàn thành trong kỳ, cụ thể: chi phí NVL trực tiếp, chi phí NC trực tiếp và chi phí SXC.

Giá thành dịch vụ hoàn thành	=	chi phí NVLTT	+	chi phí NCTT	+	Chi phí SXC

Phương pháp tính giá toàn bộ có hai cách tính:

a. Tính giá thành sản phẩm giản đơn, dịch vụ: phương pháp này được thực hiện đối với trường hợp hoạt động cung cấp dịch vụ của đơn vị đơn giản.

b. Tính giá thành theo công việc (đơn đặt hàng): Để tập hợp chi phí sản xuất theo từng đơn đặt hàng cần quan tâm đến tính trực tiếp hay gián tiếp chi phí. Tập hợp toàn bộ chi phí NVL trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp, chi phí SXC tham gia vào sản xuất sản phẩm phục vụ cho việc tổng hợp các chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng.

Giá thành đơn vị sản phẩm	=	Tổng giá thành sản phẩm	:	Số lượng sản phẩm sản xuất

Quy đổi sản phẩm thành sản phẩm chuẩn khi đơn hàng có nhiều kích cỡ khác nhau để tính giá. Khi đó:

Giá thành đơn vị sản phẩm quy đổi	=	Tổng giá thành sản phẩm	:	Số lượng sản phẩm quy đổi

Giá thành đơn vị sản phẩm i	=	Giá thành đơn vị sản phẩm quy đổi	x	Hệ số quy đổi

1.5. Lập dự toán chi phí và kiểm soát chi phí trong dịch vụ

1.5.1. Cơ sở để lập dự toán chi phí

a. Dự toán chi phí SXKD: Là căn cứ để đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu đã dự kiến, tìm ra những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến tình hình thực hiện các chỉ tiêu đó trên cơ sở đó có biện pháp nâng cao hiệu quả SXKD trong thời kỳ tiếp theo.

- Dự toán chí phí NVL trực tiếp: Dựa trên cơ sở dự toán sản xuất, xác định định mức tiêu hao NVL để sản xuất một sản phẩm, dịch vụ.

Chi phí NVL trực tiếp dự toán	=	Khối lượng dịch vụ cung ứng	x	Định mức vật liệu tiêu hao	x	Đơn giá NVL

-Dự toán chi phí nhân công trực tiếp: Dự toán chi phí NC trực tiếp trên cơ sở số lượng nhân công, quỹ lương, cách phân phối lương và nhiệm vụ của DN.

Chi phí NC trực tiếp theo dự toán	=	Khối lượng sản phẩm dịch vụ cung ứng	x	Định mức nhân công	x	Đơn giá lao động

- Dự toán chi phí SXC

Dự toán chi phí SXC	=	Dự toán ĐP SXC	+	Dự toán BP SXC

+ Dự toán biến phí SXC

+ Dự toán định phí SXC

b. Dự toán chi phí bán hàng:. Dự toán chi phí bán hàng phản ánh các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm dự tính của kỳ sau. Dự toán chi phí bán hàng gồm dự toán biến phí bán hàng, định phí bán hàng.

c. Dự toán chi phí QLDN: Dự toán biến phí QLDN thường dựa vào biến phí quản lý đơn vị nhân với sản lượng tiêu thụ dự kiến. Dự toán biến phí QLDN có thể sử dụng phương pháp thống kê kinh nghiệm.

d. Dự toán chi phí tài chính: Dự toán này thường cố định, nó chỉ biến động hàng năm theo mức vay vốn của DN, dự toán này quan tâm đến chi phí lãi vay dựa vào tỷ suất lãi vay và số tiền vay.

1.5.2. Kiểm soát chi phí

Kiểm soát chi phí để xác định khoảng cách, chênh lệch chi phí giữa thực hiện với dự toán, mục đích của kiểm soát là xác định trách nhiệm cá nhân.

1.5.2.1. Kiểm soát chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Kiểm soát biến động chi phí NVL trực tiếp gắn liền với các nhân tố giá và lượng liên quan.

+ Biến động giá được xác định:

Ảnh hưởng về giá đến biến động NVL trực tiếp	=	Đơn giá NVL trực tiếp thực tế	-	Đơn gía NVL trực tiếp dự toán	x	Lượng NVL trực tiếp thực tế sử dụng

+ Biến động về lượng được xác định:

Ảnh hưởng về lượng đến biến động NVL trực tiếp	=	Lượng NVL trực tiếp thực tế sử dụng	-	Lượng NVL trực tiếp dự toán sử dụng	x	Đơn giá NVL trực tiếp dự toán

1.5.2.2. Kiểm soát chi phí nhân công trực tiếp

Kiểm soát biến động chi phí NC trực tiếp gồm chi phí lương, các khoản trích theo lương của CN trực tiếp sản xuất sản phẩm, dịch vụ gắn liền với các nhân tố giá và lượng liên quan.

+ *Nhân tố giá*:

Ảnh hưởng về giá đến biến động chi phí NC trực tiếp	=	Đơn giá NC trực tiếp thực tế	-	Đơn giá NC trực tiếp dự toán	x	Thời gian lao động thực tế

+ *Nhân tố lượng*:

Ảnh hưởng của thời gian lao động đến biến phí chi phí NC trực tiếp	=	Thời gian lao động thực tế	-	Thời gian lao động theo dự toán	x	Đơn giá nhân công trực tiếp dự toán

1.5.2.3. Kiểm soát chi phí sản xuất chung

Chi phí SXC biến động là do sự biến động của định phí và biến phí SXC:
Biến động chi phí SXC = Biến động ĐP SXC + Biến động BP SXC

a. Kiểm soát biến động biến phí SXC:

Biến phí SXC gồm những chi phí gián tiếp liên quan đến phục vụ

và quản lý hoạt động sản xuất. Có 2 nhân tố ảnh hưởng đến biến phí SXC : là nhân tố giá và nhân tố lượng

Ảnh hưởng của yếu tố giá đến biến phí SXC được xác định:
(Đơn gía BP SXC thực tế - Đơn giá BP SXC dự toán) x Mức độ hoạt động thực tế

Ảnh hưởng của nhân tố lượng đến biến phí SXC được xác định:
(Mức hoạt động thực tế - Mức hoạt động dự toán) x Đơn gía biến phí SXC dự toán

b. Kiểm soát biến động định phí chi phí sản xuất chung

Định phí SXC là những khoản chi phí phục vụ và quản lý sản xuất thường không thay đổi theo sự biến thiên của mức độ hoạt động trong phạm vị phù hợp.

Biến động ĐP SXC = Định phí SXC thực tế - Định phí SXC dự toán

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương 1, luận văn đã trình bày những vấn đề về KTQT chi phí trong dịch vụ hàng không đó cũng là một bộ phận của KTQT với các nội dung chủ yếu nêu sau làm cơ sở cho việc nghiên cứu thực trạng công tác tổ chức KTQT chi phí phục vụ cho nhu cầu quản trị nội bộ tại Công ty dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng: Định nghĩa KTQT, KTQT chi phí, KTQT chi phí với chức năng quản trị doanh nghiệp. Trình bày đặc điểm chi phí trong hoạt động hàng không; Tập hợp chi phí và phân loại chi phí trong hoạt động hàng không. Lập dự toán chi phí và kiểm soát chi phí trong dịch vụ. Tập hợp chi phí và tính giá thành trong dịch vụ.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

2.1. Khái quát về quá trình hình thành và phát triển Công ty dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng

Thực hiện chủ trương cổ phần hóa của Chính phủ, theo quyết

định số 372TTg ngày 04/04/2003, Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và Đại hội cổ đông thành lập ngày 05/04/2006 thông qua nghị quyết Đại hội, thành lập Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng, tên giao dịch: Danang Airport Services Company (MASCO).

+ Vốn điều lệ của Công ty đến 06.01.11: 17.357.870.000 đồng

+ Vốn góp: 9.300.000.000 đồng .

+ Cổ đông chiến lược gồm có Tổng Công ty hàng không Việt Nam chiếm 48,75% vốn điều lệ và Công ty dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất chiếm 17,07% vốn điều lệ.

+ Số lượng cổ phần đang lưu hành: 1.735.787 cổ phiếu

2.2. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Công ty dịch vụ hàng không

2.2.1.Chức năng, nhiệm vụ

Cung ứng các dịch vụ hàng không và các dịch vụ phi hàng không nhằm đảm bảo phục vụ cho các Hãng hàng không và nhu cầu của hành khách đi lại bằng máy bay tại các sân bay miền Trung: Sân bay Đà Nẵng, sân bay Phú Bài, sân bay Cam Ranh. Như chế biến và cung cấp suất ăn trên tàu bay, cung cấp các dịch vụ và các vật dụng trên tàu bay cho các Hãng hàng không trong nước và ngoài nước; cung cấp các dịch vụ có liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn như: giao nhận, vận chuyển, thu hồi các vật phẩm từ các chuyến bay đến, vệ sinh dụng cụ, quản lý kho...Kinh doanh hàng miễn thuế, hàng lưu niệm, mỹ nghệ, hàng bách hóa...Đại lý vé máy bay cho các Hãng HK trong và ngoài nước; Dịch vụ quảng cáo; Vận chuyển hành khách bằng ta-xi, dịch vụ sửa chữa cung ứng vật tư thiết bị….

2.2.2. Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Công ty theo quan hệ trực tuyến và quan hệ phối hợp theo chức năng

2.2.3.Chức năng nhiệm vụ các phòng ban, các đơn vị phụ thuộc

Công ty đã giao chức năng và nhiệm vụ cho từng cá nhân trong

ban lãnh đạo và các phòng ban, các đơn vị xí nghiệp trực thuộc.

2.2.4. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty dịch vụ hàng không

2.2.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán ở Công ty gồm 8 người phụ trách chung cho hoạt động nghiệp vụ của công ty theo quan hệ trực tuyến và quan hệ chức năng. Công ty đã phân công, phân nhiệm cho từng thành viên trong phòng kế toán. Những thành viên này làm việc theo chức năng và nhiệm vụ của mình

2.2.4.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty

Hiện nay toàn bộ các phần hạch toán và phân tích kế toán đều thực hiện trên phần mềm kế toán máy Masco Accovting Sofware. Chương trình tập hợp số liệu lên sổ chi tiết, sổ tổng hợp, các báo cáo đều do phần mềm đảm nhiệm. Chứng từ gốc là các hóa đơn, phiếu xuất, phiếu nhập, phiếu thu, phiếu chi, giấy báo nợ, giấy báo có, ủy nhiệm chi….Hình thức sổ kế toán tại Công ty đang áp dụng là " Chứng từ ghi sổ".

2.3. Thực trạng công tác Kế toán quản trị chi phí tại Công ty dịch vụ

2.3.1. Kế toán chi tiết cung cấp thông tin cho quản lý

Hệ thống tài khoản của Công ty bao gồm 5 cấp để chi tiết hoá việc theo dõi quản lý phù hợp với đặc điểm mô hình quản lý và SXKD của đơn vị. Tài khoản được xây dựng khá chi tiết và được mở chi tiết theo dõi từng loại hình, phản ánh doanh thu của từng bộ phận, từng hoạt động cũng như các khoản chi phí phát sinh, rất thuận lợi cho việc hạch toán và việc kiểm tra, kiểm soát. Việc xây dựng hệ thống tài khoản chi tiết đã cho phép tổng hợp được số liệu của từng trung tâm, từng chi nhánh trực thuộc Công ty. Mỗi trung tâm, chi nhánh đều được quy định một mã số riêng. Tuy nhiên nhưng chưa chú trọng đến cách ứng xử chi phí phục vụ cho công tác quản lý chi phí tại thời điểm phát sinh..

2.3.2. *Công tác lập dự toán chi phí tại các bộ phận của Công ty*

2.3.2.1. Quy trình lập dự toán

Công tác lập và theo dõi dự toán chi phí phục vụ cho nhu cầu quản trị của Công ty được xây dựng thành một qui trình QT.01.KH đưa vào áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2000.

2.3.2.2. Cơ sở lập dự toán chi phí

+ Dự toán sản lượng và doanh thu kinh doanh dịch vụ

+ Dự toán chi phí kinh doanh dịch vụ: Là dự toán NVL trực tiếp được lập căn cứ trên số lượng sản phẩm tiêu thụ dự toán, dự toán sản xuất. Dự toán lương theo ngày công được tính dựa trên giờ công định mức và đơn giá tiền lương của mỗi sản phẩm, dịch vụ. Dự toán trả lượng tháng được căn cứ trên dự toán sản xuất và đơn gía tiền lương.

2.3.2.3. Nội dung dự toán chi phí

- **Dự toán chi phí hoạt động SX và cung ứng suất ăn:**

Căn cứ vào Kế hoạch sản lượng khách đi máy bay với đơn giá suất ăn bình quân của từng loại thực đơn thì có sản lượng doanh thu của năm xây dựng kế hoạch. Căn cứ vào kế hoạch sản lượng chuyến bay đi có cung ứng dịch vụ với đơn giá chi phí vận chuyển của từng loại tàu bay thì tính được doanh thu dịch vụ của phí vận chuyển của năm xây dựng kế hoạch.

- **Dự toán chi phí hoạt động vận chuyển khách:**

Công ty lập dự toán dựa trên tỷ lệ phân chia doanh thu, chi phí nhiên liệu, tiền lương theo các quy định quản lý hoạt động xe taxi của Công ty dự toán NVL trực tiếp chính là dự toán chi phí nhiên liệu tiêu hao trực tiếp. Dự toán chi phí nhân công trực tiếp là dự toán tiền lương và các khoản trích theo lương của lái xe. Để lập dự toán cho chi phí SXC thì phải dựa số liệu thực tế qua các kỳ kế hoạch gồm: tiền lương nhân viên sửa chữa; vật tư phụ tùng thay thế, khấu hao phương tiện, nhà xưởng, điện nước.

- **Dự toán chi phí hoạt động kinh doanh thương mại:**

Căn cứ vào các hợp đồng hiện đang thực hiện trong toàn Công ty, ước kết quả SXKD năm sau. Căn cứ các hợp đồng cung ứng nguyên, nhiên vật liệu. Căn cứ giá cả thị trường tại Đà Nẵng. Căn cứ các định mức kinh tế kỹ

thuật của Công ty đã ban hành. Thông thường mức tăng trưởng doanh thu của lĩnh vực kinh doanh thương mại hằng năm từ 10-12%.

• **Dự toán doanh thu và chi phí hoạt động dịch vụ hàng không:**

Việc xây dựng kế hoạch của của sản phẩm chăn dạ, kính ngủ, đại lý vé, quảng cáo thực tế từng năm và theo chỉ tiêu tăng trưởng 70-80% năm.

2.3.3. Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm dịch vụ trong Công ty

2.3.3.1. Đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành

- Sản phẩm từ hoạt động sản xuất bao gồm Suất ăn, kính ngủ, chăn dạ trên máy bay. Sản phẩm từ hoạt động dịch vụ bao gồm khối lượng dịch vụ vận chuyển, dịch vụ nhà hàng. Trong từng địa điểm tổ chức sản xuất ra một loại sản phẩm. Công ty lựa chọn đối tượng tập hợp chi phí tại công ty là theo nơi phát sinh chi phí sản xuất. Tất cả các chi phí sản xuất phát sinh tại TT dịch vụ hàng không; TT sản xuất và CƯSA; TT vận chuyển hành khách được kế toán tập hợp riêng rẽ.

2.3.3.2. Phương pháp tập hợp chi phí

Với đối tượng tập hợp chi phí như trên, thì phương pháp tập hợp chi phí áp dụng tại công ty là phương pháp toàn bộ.

+ Đối với chi phí NVL trực tiếp (TK 621) : Chi phí NVL, nhiên liệu trực tiếp liên quan đến vận chuyển hành khách, trang thiết bị đặc chủng, cung ứng xuất ăn….

+ Đối với chi phí nhân công trực tiếp (TK62):Bao gồm lương phải trả và khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất tạo ra sản phẩm, dịch vụ… Tiền lương cho công nhân trực tiếp sản xuất trả theo hai hình thức: lương tháng và lương tính theo ngày công.

+ Đối với chi phí SXC (TK627)

Phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng chịu phí thì dùng phương pháp tập hợp gián tiếp. Một số chi phí lớn phát sinh trong tháng thì phân bổ dần cho các kỳ.

+ Đối với chi phí bộ phận Công ty: gồm tiền lương phải trả và các khoản trích theo lương của cán bộ quản lý, chí phí dụng cụ quản lý văn phòng, khấu hao nhà làm việc,…. Được tập hợp vào sổ theo dõi chi phí chung cho toàn Công ty, cuối kỳ tiến hành phân bổ chi phí chung cho từng sản phẩm dịch vụ theo tiêu thức sau:

Chi phí cho hoạt động từng bộ phận	=	Chi phí quản lý Công ty	x	Chi phí trực tiếp của hoạt động từng bộ phận	:	Tổng chi phí trực tiếp của toàn Công ty

2.3.3.3. Phương pháp tính giá thành

Nguyên tắc tính giá thành là chi phí của lĩnh vực dịch vụ, sản phẩm nào được tập hợp và phân bổ cho riêng lẻ từng dịch vụ, sản phẩm đó, không lẫn lộn sản phẩm này qua sản phẩm khác, dịch vụ này sang dịch vụ khác.

a. Đối với hoạt động sản xuất

➢ **Giá thành sản phẩm suất ăn máy bay**

Đối với việc tính giá thành sản phẩm cung ứng suất ăn chi tiết cho từng thành phần thực đơn, giờ bay, chu kỳ, đối tượng sử dụng. Việc tính giá thành trực tiếp cho từng loại thực đơn như sau:

$$\text{Trọng lượng sống} = \frac{\text{Trọng lượng thành phẩm x 100}}{\text{100 – tỷ lệ hao hụt}}$$

Giá thành = Đơn giá NVL x Trọng lượng sống

Trọng lượng sống : là trọng lượng nguyên liệu thực phẩm chưa qua chế biến

➢ **Giá thành sản phẩm chăn dạ trên máy bay**

Do quy trình sản xuất đơn giản, khép kín. Chủng loại mặt hàng ít, sản xuất với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất sản phẩm ngắn. Xuất phát từ những đặc điểm đó đơn vị đã chọn phương pháp tính giá thành trực tiếp để tính giá thành

➢ **Giá thành sản phẩm kính mắt**

Quá trình tính giá sản phẩm kính mắt tương tự như tính giá thành sản phẩm chăn dạ. Việc tính giá thành theo phương pháp trực tiếp có thể dùng để cạnh tranh với các đơn vị khác

- **Gía thành của lĩnh vực quảng cáo**

Đối với hoạt động quảng cáo thì chi phí của Hợp đồng quảng cáo đối tác nào thì tính riêng cho từng hợp đồng, gồm: Chi phí thuê mặt bằng, in, sơn vẽ bảng, dựng bảng, hộp đèn, chi phí xin giấy phép… và các chi phí liên quan đều ước tính được.

b. Đối với hoạt động dịch vụ taxi khách

Dịch vụ vận chuyển là loại sản phẩm dịch vụ không có sản phẩm dở dang, đối tượng tập hợp chi phí trùng với đối tượng tính giá thành, nên kế toán sử dụng phương pháp giản đơn để tính giá thành sản phẩm. Xác định chi phí của lĩnh vực này là tính chung cho cả Trung tâm thực hiện dịch vụ đó, không tính giá thành riêng lẻ của từng xe taxi. Giá thành sản xuất dịch vụ vận chuyển trong kỳ được tính theo từng dự án đầu tư, với công thức như sau:

Tổng giá thành dịch vụ taxi trong kỳ =Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

2.3.4.Công tác kiểm soát chi phí

Hệ thống báo cáo thực hiện dựa vào ứng dụng tin học excel. Kế toán trưởng là người theo dõi, kiểm soát quá trình thực hiện dự toán tại Công ty, đồng thời cũng là người lập báo cáo kiểm soát trình lên Giám đốc kết quả đạt được. Hệ thống báo cáo kiểm soát tại Công ty chỉ gồm một bảng so sánh kết quả thực hiện năm trước với năm nay, dự toán và thực tế.

2.4. Đánh giá thực trạng KTQT chi phí tại các trung tâm của Công ty

<u>Điểm mạnh:</u> Đơn vị đã lập được dự toán chi phí, doanh thu, các báo cáo bộ phận và tính giá thành sản phẩm đã phần nào đáp ứng được nhu cầu của nhà quản trị trong việc kiểm soát chi phí, đánh giá tình hình thực hiện và xác định được trách nhiệm của các bộ phận liên quan. Với việc

xây dựng hệ thống tài khoản khá chi tiết cho từng mục doanh thu và chi phí cụ thể giúp cho việc xác định kết quả hoạt động của từng bộ phận dễ dàng rất thuận lợi cho việc hạch toán, kiểm tra, kiểm soát từ đó giúp cho nhà quản trị có cơ sở để xác định các dịch vụ kinh doanh hiệu quả một cách đơn giản hơn, đáp ứng yêu cầu quản lý, yêu cầu xử lý thông tin trên máy. Bộ máy kế toán tại Công ty được tổ chức theo hình thức vừa tập trung, vừa phân tán phù hợp với quy mô, điều kiện phân tán, cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và đã phát huy được hiệu quả trong công tác kiểm soát nội bộ về chi phí của toàn công ty.

<u>Điểm hạn chế</u>: Việc lập kế hoạch được áp đặt từ trên xuống không có sự hợp tác và tham gia góp ý của các nhân viên các bộ phận. Việc xây dựng kế hoạch còn một số khoản chi kế hoạch được lập còn mang tính chủ quan, chưa sát với thực tế.

Hoạt động kinh doanh suất ăn, taxi mang tính mùa vụ do đó việc lập kế hoạch cho 1 năm sẽ không phù hợp và sẽ không đánh giá chính xác hiệu quả kinh doanh của đơn vị.

Do đặc thù của Công ty vừa có các bộ phận ở gần và xa Công ty nên có quan điểm khác nhau, lợi ích khác nhau nên khi đưa dự toán ra để lấy ý kiến sẽ có thể bị thay đổi do có ý kiến trái chiều nhau. Dẫn đến một số khoản mục trong dự toán sẽ phải xác định lại theo một vài ý kiến chủ quan nên dự toán lập được ra không còn tính khoa học và giảm đi tính xác thực. DN chưa phân loại chi phí theo ứng xử, chưa chia tổng chi phí kinh doanh thành biến phí, định phí.

Tham khảo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, nhà quản trị không thể biết được sự biến động chi phí đó là do yếu tố nào tác động, do giá hay do số lượng dịch vụ cung cấp thay đổi từ đó nhà quản trị không có cơ sở để ra quyết định. Báo cáo chỉ dừng ở mức cung cấp thông tin về doanh thu, chi phí và lãi, lỗ của từng hoạt động. Không đánh giá được sự ảnh hưởng của những thay đổi về chi phí, giá bán và

sản lượng đối với lợi nhuận của Công ty nên không thể có chính sách điều chỉnh phù hợp

Đối với đơn vị vận chuyển taxi việc tính giá thành và định giá dựa trên từng dự án, dẫn đến mỗi dự án là một giá thành khác nhau rất khó khăn trong việc quản lý.

Việc kiểm soát chi phí của từng đơn vị chủ yếu trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế đối với các chi phí biến động các loại chi phí nguyên nhiên vật liệu thì quản lý theo định mức.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2 luận văn đã khái quát được thực trạng tổ chức KTQT chi phí, doanh thu tại Công ty dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng. Từ đó cũng phân tích được những ưu điểm và hạn chế của thực trạng KTQT chi phí, doanh thu tại Công ty. Công ty chưa nhận thức được vai trò quan trọng của KTQT trong việc thu nhập, xử lý, cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế cho từng loại hoạt động, cho lựa chọn phương án SXKD, nên chưa quan tâm và đầu tư phát triển hệ thống KTQT cũng như bồi dưỡng đào tạo thêm kiến thức về KTQT cho nhân viên kế toán, cho cấp quản lý. Điều này cản trở sự phát triển của KTQT.

CHƯƠNG 3
CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÁC TRUNG TÂM CỦA CÔNG TY DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán quản trị chi phí tại các trung tâm của Công ty.

Công ty vừa hoạt động sản xuất, vừa hoạt động kinh doanh dịch vụ nên chi phí sản xuất kinh doanh khó có thể quản lý được chặt chẽ. Mặt khác, công ty còn có nhiều trung tâm, chi nhánh ở cách xa văn phòng công ty nên điều này cũng ảnh hưởng đến công tác quản lý của toàn công ty nói chung và công tác quản lý chi phí nói riêng. Chưa có bộ

phận chuyên trách tổ chức thực hiện KTQT chi phí và doanh thu một cách khoa học. Bởi vậy việc đưa ra các giải pháp hoàn thiện KTQT chi phí để tăng cường kiểm soát chi phí nhằm mang lại lợi nhuận tối đa cho các cổ đông, bảo toàn vốn và phát triển vốn, tạo việc làm ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động và đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế xã hội. Hoàn thiện công tác KTQT chi phí là giải pháp giúp cho đơn vị đánh giá tốt hiệu quả kinh tế của từng hoạt động dịch vụ, cơ cấu sản phẩm cung cấp, giải quyết được bài toán tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản phẩm từ đó đưa ra giá dịch vụ hợp lý mang tính cạnh tranh cao và đem lại sự hài lòng của khách hàng giữ vững thương hiệu.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong DN

3.2.1. Hoàn thiện công tác bộ máy KTQT chi phí

Căn cứ vào hiện trạng tổ chức bộ máy KTTC của Công ty, chức năng nhiệm vụ của từng phần hành kế toán thì luận văn đề xuất mô hình hệ thống kế toán phân biệt rõ chức năng nhiệm vụ của KTTC và KTQT. Mô hình này đảm bảo sự chuyên trách của KTQT, tránh được sự nhầm lẫn thông tin KTTC và thông tin KTQT.

3.2.2. *Hoàn thiện thu thập và phân loại chi phí theo cách ứng xử chi phí*

Phân loại chi phí theo cách ứng xử chi phí sẽ giúp các nhà quản trị nhiều trong việc dự báo chi phí hoạt động mong muốn, nhằm mục đích cho chức năng lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định kinh doanh. Theo cách phân loại này sẽ thấy được mối quan hệ giữa chi phí với mức độ hoạt động của DN cung cấp thông tin để hoạch định và kiểm soát chi phí.

+ ***Nhóm định phí:*** Là các chi phí không thay đổi theo số lượng khách đi máy bay, khách đi taxi….mang tính phục vụ chung. Chi phí này liên quan đến máy móc thiết bị. Dù DN hoạt động hay ngừng hoạt động DN thì vẫn chịu khoản chi phí này. Nếu DN có sự tăng giảm nhân sự, hệ số lương có tăng lên nhưng việc tăng giảm này không thường xuyên nên chi phí lương cơ bản và các khoản trích theo lương được

xem là ổn định. Nhóm định phí được coi là không tác động bởi thay đổi doanh thu trong một phạm vi nào đó.

Định phí bắt buộc gồm: chi phí khấu hao TSCĐ. Những tài sản này mang tính chất ổn định trong thời gian dài, chi phí này ít phụ thuộc vào doanh thu, nó chỉ phụ thuộc vào mức độ đầu tư TSCĐ.

Định phí không bắt buộc gồm: chi nhân công ngoài lương, chi dụng cụ sản xuất, bảo hộ lao động, chi bảo hiểm TTB, chi mua tài liệu, thuế phí và lệ phí….. Các loại chi này phụ thuộc vào quyết định quản lý trong kế hoạch ngắn hạn. Nhóm chi phí này cũng thay đổi qua các kỳ, có thể cắt giảm khi cần thiết. Việc xác định định phí bắt buộc hay định phí tùy ý thì tùy thuộc vào quan điểm cách nhìn nhận của từng nhà quản trị. Tuy nhiên định phí bắt buộc không thể bị tùy tiện cắt giảm nhưng định phí tùy ý nếu tùy tiện cắt giảm sẽ gây ảnh hưởng lâu dài.

+ *Nhóm biến phí:* Là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tạo ra sản phẩm dịch vụ phục vụ khách thay đổi theo số lượng khách đi máy bay, khách đi taxi…..

+ *Chi phí hỗn hợp:* Là chi phí pha trộn giữa biến phí và định phí. Phần định phí trong chi phí hỗn hợp là chi phí luôn có thể duy trì hoạt động tối thiểu, phần biến phí là chi phí tăng thêm theo mức độ gia tăng của doanh thu. Chi phí hỗn hợp có thay đổi khi doanh thu thực tế thay đổi. Gồm các chi phí nhiên liệu, bảo dưỡng sửa chữa, chi thông tin liên lạc, điện nước, chi tiếp khách, công tác phí…(để tách chi phí này kế toán có thể sử dụng phương pháp cực đại, cực tiểu hay sử dụng phương pháp hồi quy để xử lý số liệu trên phần mềm Excel).

3.2.3. Hoàn thiện việc lập dự toán chi phí

Lập dự toán chi phí gồm ba bước sau:

Bước 1: Phân loại chi phí phù hợp cho việc lập dự toán

- Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí. Mục đích của cách phân loại này là để lựa chọn xây dựng định mức chi phí của từng khoản mục cho việc lập dự toán chi phí tại công ty.

- Lựa chọn tiêu thức mức độ hoạt động của công ty là doanh thu theo từng kỳ dự toán. Doanh thu của công ty phụ thuộc chủ yếu vào số chuyến bay và lượng khách bay trong kỳ. Và việc gia tăng số chuyến bay và lượng hành khách sẽ liên quan đến việc tăng doanh thu của công ty.

Bước 2: Lập dự toán chi phí theo mức độ hoạt động liên quan

- Dự toán định phí bắt buộc

- Dự toán định phí không bắt buộc

- Dự toán chi phí hỗn hợp

Bước 3: Xây dựng dự toán chi phí linh hoạt

Nhằm đáp ứng yêu cầu quy mô hoạt động khác nhau của Công ty. Có thể so sánh được chi phí thực tế ở các mức độ hoạt động khác nhau. Mục đích lập dự toán linh hoạt là để phân tích kiểm soát chi phí được chính xác hơn. Trình tự lập dự toán có các bước sau:

-Xác định phạm vị hoạt động phù hợp cho đối tượng được lập dự toán.

-Phân loại chi phí theo cách ứng xử chi phí.

-Xác định biến phí đơn vị dự toán

Biến phí đơn vị dự toán	=	Tổng biến phí dự toán	:	Mức hoạt động dự toán

-Xây dựng dự toán linh hoạt

Tổng biến phí đã điều chỉnh	=	Mức hoạt động thực tế	x	Biến phí đơn vị dự toán

3.2.4. Hoàn thiện công tác tổ chức hệ thống báo cáo quản trị

Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trực tiếp là ứng dụng cách phân loại chi phí theo ứng xử của chi phí, còn được gọi là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dạng số dư đảm phí.

Lập cáo cáo KQHĐKD bộ phận giúp nhà quản trị đánh giá trách nhiệm các lãnh đạo Trung tâm từng bộ phận trên cơ sở số dư bộ phận kiểm soát được là tiêu chuẩn Ban lãnh đạo đánh giá trách nhiệm nhà quản trị bộ phận. Vì nếu một bộ phận không bù đắp định phí kiểm soát được, số dư bộ phận kiểm soát được <0 thì không thể có sự quản trị tốt.

Sự kết nối thông tin giữa các báo cáo bộ phận và báo cáo tổng hợp giúp các nhà quản trị rất thuận tiện trong việc đọc, hiểu và kiểm tra các thông tin kế toán một cách có hệ thống.

3.2.5. Hoàn thiện báo cáo kiểm soát và phân tích chi phí

Đề xuất việc xây dựng Báo cáo kiểm soát chi phí. Đánh giá trách nhiệm thực hiện qua so sánh thực tế và chi phí dự toán của từng bộ phận. Việc xây dựng báo cáo kiểm soát sẽ đi từ cấp có trách nhiệm thấp nhất như: đội, xưởng, quầy…., đến các Phòng ban và đến cấp có trách nhiệm cao hơn: Trung tâm, Chi nhánh.. báo cáo kiểm soát chi phí tại các trung tâm chi phí. Giám đốc có thể bao quát tình hình thực hiện mục tiêu của các bộ phận.

Các Báo cáo kiểm soát chi phí, phải theo dõi các khoản chi phí phát sinh theo định phí và biến phí. Báo cáo kiểm soát tách yếu tố lượng, yếu tố giá để làm rõ hơn trách nhiệm của các bộ phận, cá nhân đối với biến động chi phí, từ đó có hướng giải quyết cụ thể cho những khoản biến động xấu.

3.2.6. Hoàn thiện phương pháp tính giá thành trực tiếp cho hoạt động kinh doanh vận chuyển khách

Theo phương pháp này thì giá thành dịch vụ của hoạt động vận chuyển khách chỉ bao gồm biến phí SX là gồm :

Chí phí NVL trực tiếp + chi phí NC trực tiếp + Biến phí SXC

Các định phí SXC không được tính vào gía thành sản phẩm dịch vụ hoàn thành mà chỉ được xem là chi phí thời kỳ và được chuyển toàn bộ vào BCKQKD để làm giảm lợi tức trong kỳ. Định phí SXC chỉ liên quan đến khả năng để sản xuất dịch vụ hơn là liên quan đến việc sản xuất ra các sản phẩm dịch vụ trong kỳ. Trình tự như sau:

Bước 1: Xác định đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành của TT vận chuyển hành khách.

Bước 2: Phân loại chi phí sản xuất theo cách ứng xử chi phí. Các chi phí sản xuất biến đổi sẽ tập hợp theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

Đối với định phí SXC sẽ tập hợp riêng để phục vụ cho các yêu cầu khác trong kế toán quản trị. Đối với chi phí hỗn hợp thì sẽ theo dõi đến cuối kỳ kế toán phân tách thành biến phí, định phí.

Bước 3: Cuối kỳ kế toán tổng hợp toàn bộ biến phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm dịch vụ. Gía thành đơn vị sản phẩm dịch vụ được xác định như sau:

Giá thành đơn vị sản phẩm	=	Tổng biến phí sản xuất	:	Sản lương tương đương hoàn thành trong kỳ

- Xác định đối tượng tập hợp chi phí : là Đội xe 5 chỗ (42 chiếc) và Đội xe 6 chỗ (20 chiếc)

- Xác định đối tượng tính giá thành: là khối lượng dịch vụ vận chuyển đã phục vụ khách và được tính theo km vận chuyển trong kỳ của từng đội xe.

+ Chi phí nhiên liệu trực tiếp, tiền lương mở chi tiết cho từng đội xe, đây là biến phí thực thụ. Riêng BHXH, BHYT phải trích cho từng lái xe vì được tính trên lương cơ bản nên mang tính chất định phí.

+ Chi phí SXC là tập hợp chi phí phát sinh chung như tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên sửa chữa, khấu hao nhà xưởng, phương tiện sửa chữa, dầu xăng …phân bổ gián tiếp cho từng đội xe theo tiêu thức số lượng xe và kết hợp số lần sửa chữa của các xe trong từng đội. Còn các chí phí phát sinh khác đến cuối tháng căn cứ các chứng từ phân bổ trực tiếp cho từng đội xe.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp là tập hợp các chi phí BH và QLDN gồm tiền lương phải trả và các khoản trích theo lương của cán bộ quản lý, chi phí dụng cụ quản lý văn phòng, khấu hao nhà làm việc, …(các chi phí này là định phí) là những chi phí ngoài sản xuất Công ty đã tách riêng một số nội dung chi phí này và hạch toán chung cho khối QLDN ở khối Văn phòng công ty. Để tách riêng chi phí BH và QLDN của TTVC mà Công ty hạch toán chung cho khối QLDN thì luận văn

lấy tiêu chí phân bổ theo doanh thu để có số liệu BH và QLDN của tháng 12/201010 như sau:

Tổng chi phí QLDN khối Văn phòng Cty	:	Doanh thu toàn Công ty	x	Doanh thu TT vận chuyển hành khách

Khi tổ chức tính giá thành trực tiếp theo từng Đội xe thì việc xác định số dư bộ phận rất cần thiết và có ý nghĩa trong việc đánh giá kết quả và hiệu quả hoạt động của từng đội xe. Sử dụng tính toán số dư bộ phận khi và chỉ khi có những chi phí phát sinh từng đội xe, nếu mỗi đội không thể trang trải được các chi phí đó thì lúc đó phải xem xét sự tồn tại của mỗi đội, hiệu quả hoạt động của từng đội xe vào kết quả kinh doanh chung của toàn Công ty. Từ đó các nhà quản lý có những định hướng trong việc đầu tư, mở rộng kinh doanh cho loại xe có kết quả kinh doanh chiếm ưu thế.

Số dư bộ phận = Số dư đảm phí của bộ phận – định phí bộ phận

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Qua quá trình nghên cứu thực trạng tổ chức kế toán quản trị chi phí, doanh thu trong Công ty dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng. Mục tiêu của luận văn là quản lý hiệu quả chi phí dịch vụ hàng không nhằm bảo vệ uy tín, bảo vệ nguồn vốn, dịch vụ khi cung cấp dịch vụ khách hàng. Luận văn trình bày khá đầy đủ thực trạng công tác KTQT chi phí phân tích những hạn chế và rủi ro còn tồn tại trong thực tế quản lý chi phí của công ty. Trên cơ sở đó kiến nghị một số giải pháp để hoàn thiện và tăng cường quản lý chi phí sản xuất và kinh doanh dịch vụ tại Công ty. Luận văn đã tìm tòi những giải pháp thiết thực nhất của vấn đề để quản lý chi phí như lập dự toán chi phí, phân loại chi phí, lập báo cáo quản trị. Luân văn mong muốn Ban quan trị Công ty nhận thức được vai trò của KTQT trong việc thu nhập, xử lý, cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế cho từng loại hoạt động, cho lựa chọn phương án SXKD.

KẾT LUẬN

Kế toán quản trị chi phí đóng vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý kinh tế tài chính ở các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không nói riêng. KTQT chi phí cung cấp thông tin chi phí một cách hiệu quả nhất cho quá trình xây dựng kế hoạch, quá trình tổ chức thực hiện, quá trình kiểm tra đánh giá và quyết định góp phần hoàn thiện tổ chức, cải tiến công tác quản lý ở DN.

Qua quá trình nghiên cứu lý luận về công tác quản trị chi phí và tìm hiểu nhu cầu thực tế về tổ chức KTQT tại Công ty dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng, tác gỉa hoàn thành luận văn cao học với đề tài " Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại Công ty dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng" Với sự hướng dẫn tận tình của giáo viên hướng dẫn TS. Trần Đình Khôi Nguyên luận văn cơ bản đã giải quyết một số vấn đề sau:

- Luận văn đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về tổ chức báo cáo KTQT trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không.

- Luận văn tìm hiểu thực tế về công tác quản trị chi phí tại Công ty dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng từ đó đánh giá khách quan những ưu, nhược điểm về thực trạng việc tổ chức lập các báo cáo phục vụ cho việc quản lý nội bộ, việc mở chi tiết các khoản mục chi phí, việc tính giá thành sản phẩm dịch vụ và công tác kiểm soát chi phí tại đơn vị.

-Trên cơ sở đó luân văn đưa ra một số kiến nghị đối với Công ty như sau: Đề xuất mô hình hệ thống kế toán phân biệt rõ chức năng nhiệm vụ của KTTC và KTQT, tránh được sự nhầm lẫn thông tin KTTC và thông tin KTQT; Hoàn thiện thu thập và phân loại chi phí theo cách ứng xử chi phí; Hoàn thiện việc lập dự toán chi phí; Hoàn thiện công tác tổ chức hệ thống báo cáo quản trị; Hoàn thiện báo cáo kiểm soát và phân tích chi phí; Hoàn thiện phương pháp tính giá thành trực tiếp cho hoạt động vận chuyển khách.